



BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG
Chia sẻ niềm vui sống

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 107.../2025/QĐ-BHV

Hà Nội, ngày 28. tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Quy tắc bảo hiểm tự nguyện Xe ô tô.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG

- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Công văn số 13030/BTC/QLBH, ngày 22/8/2025 của Bộ Tài chính V/v chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm vật chất xe ô tô của BHV;
- Căn cứ tờ trình số 51/2025/TTr-BXCG, ngày 27/8/2025 của Ban BH Xe cơ giới V/v “Ban hành sản phẩm và phân cấp nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới” đã được Ban lãnh đạo Tổng công ty phê duyệt;
- Căn cứ theo định hướng phát triển kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “**Quy tắc bảo hiểm tự nguyện Xe ô tô**” của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/9/2025, thay thế các Quyết định số 0178/2018/QĐ-TGD-NV, ngày 28/12/2018 v/v ban hành Quy tắc bảo hiểm vật chất xe ô tô; Quyết định số 347/2022/QĐ-TGD-BXCG, ngày 09/12/2022 v/v ban hành quy tắc bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với hàng hóa trên xe tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương.

Điều 3. Các Ông/Bà Phó Tổng Giám đốc, các Ban Nghiệp vụ, các Ban kinh doanh tại trụ sở chính, các Đơn vị thành viên và các cá nhân có liên quan trực thuộc BHV chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT (để báo cáo);
- Ban TGD (để biết);
- Lưu VT; B.XCG.



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Lân



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG (BHV)

📍 Tầng 5, Tòa Nhà Samsora Premier, 105 Chu Văn An, P. Hà Đông, TP. Hà Nội
☎ Hotline: 1900 63 3535 🌐 www.bhv.com.vn

QUY TẮC BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 197/2025/QĐ-BHV, ngày 28 tháng 8 năm 2025
của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương.*

Trên cơ sở Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm yêu cầu bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm theo quy định của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (sau đây gọi tắt là BHV). BHV nhận bảo hiểm theo các điều kiện, điều khoản quy định trong quy tắc bảo hiểm này.

PHẦN I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. “Doanh nghiệp bảo hiểm/BHV”: là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp để kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

2. “Bên mua bảo hiểm”: là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng bảo hiểm có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm đó.

3. “Người được bảo hiểm”: là tổ chức, cá nhân có tài sản, sức khỏe, tính mạng được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Người được bảo hiểm có thể đồng thời là người thụ hưởng bảo hiểm.

4. “Người thụ hưởng bảo hiểm”: là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

5. “Chủ xe cơ giới”: là tổ chức, cá nhân sở hữu xe ô tô hoặc được chủ sở hữu xe ô tô giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp xe ô tô.

6. “Xe ô tô”: là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, dùng để chở người, hàng hóa, kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc; hoặc thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt. Xe ô tô bao gồm các loại xe theo mục đích sử dụng như sau:

a) “Xe ô tô chở hàng”: bao gồm xe ô tô tải (hay còn gọi là xe tải), xe ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc và các loại xe tương tự.

b) “Xe ô tô chở người”:

- “Xe ô tô con”: (hay còn gọi là xe con) là xe ô tô để chở người không quá 09 chỗ ngồi (bao gồm lái xe) được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- “Ô tô khách”: (hay còn gọi là xe khách) là xe ô tô để chở người lớn hơn 09 chỗ ngồi (bao gồm lái xe) được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- “Xe buýt”: (xe ô tô khách thành phố) là xe ô tô khách có số chỗ ngồi ít hơn số chỗ đứng hoặc là xe ô tô khách được quy định sử dụng vào mục đích vận tải hành khách công cộng.

c) “Xe vừa chở người vừa chở hàng”: bao gồm xe bán tải (xe pickup), xe tải Van - ô tô thùng kín có khoang chở hàng liền khối với khoang người ngồi có bố trí cửa xếp dỡ hàng hoặc các loại xe vừa chở người vừa chở hàng khác theo quy định của pháp luật.

d) “Xe ô tô chuyên dùng”: Ô tô chuyên dùng là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng công dụng đặc biệt, bao gồm: ô tô quét đường, ô tô tưới nước; ô tô hút chất thải, ô tô ép rác; ô tô trộn vữa; ô tô trộn bê tông; ô tô bơm bê tông; ô tô cần cẩu; ô tô thang; ô tô khoan; ô tô cứu hộ giao thông; ô tô truyền hình lưu động, ô tô đo sóng truyền hình lưu động, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-quang, ô tô phẫu thuật lưu động và các loại ô tô tương tự.

e) “Xe máy chuyên dùng”: là xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt, có tham gia giao thông đường bộ, gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.

f) “Xe ô tô điện”: là xe ô tô hoạt động bằng một hay nhiều động cơ điện sử dụng 100% năng lượng được lưu trữ trong bộ pin điện động cơ và bộ pin điện động cơ là nguồn năng lượng duy nhất để xe ô tô hoạt động.

g) “Xe ô tô lai sạc điện/ Hybrid”: là xe ô tô sử dụng đồng thời động cơ đốt trong truyền thống kết hợp với một động cơ điện. Xe ô tô lai sạc điện/ Hybrid ít sử dụng xăng, dầu hơn do được bổ sung nguồn chạy điện.

7. “Thời gian sử dụng xe” là khoảng thời gian tính từ năm sản xuất hoặc năm đăng ký lần đầu (nếu năm đăng ký lần đầu khác năm sản xuất và được thể hiện trên đăng ký xe) đến năm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

8. “Phí bảo hiểm”: là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

9. “Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe ô tô” (viết tắt là Quy tắc): Là điều khoản quy định quyền lợi, trách nhiệm của Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm.

10. “Sự kiện bảo hiểm” là sự kiện khách quan do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường/ trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

PHẦN II. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

1. Hợp đồng bảo hiểm (viết tắt là HĐBH) là sự thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm và BHV. Theo đó, Bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, BHV phải bồi thường/ trả tiền bảo hiểm cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Bộ Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản, bao gồm: Quy tắc; Điều khoản; Giấy yêu cầu bảo hiểm (bản cứng hoặc khai báo điện tử); Giấy chứng nhận bảo hiểm; Sửa đổi bổ sung và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có).

2.1. Giấy yêu cầu bảo hiểm (viết tắt là GYCBH): Là biểu mẫu của BHV được sử dụng để Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm ghi rõ các yêu cầu bảo hiểm, được lập bằng bản giấy hoặc bản điện tử trên website/ ứng dụng bán hàng trực tuyến, nhằm thiết lập bộ HĐBH. Trường hợp Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm không ký vào GYCBH hoặc không gửi GYCBH đã ký cho BHV, nhưng đã nộp phí bảo hiểm thì được coi là đã đồng ý với thông tin ghi trên HĐBH/ GCNBH mà BHV đã cấp cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm. Khi yêu cầu bảo hiểm, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm phải kê khai đầy đủ và trung thực những nội dung trong GYCBH.

2.2. Các điều khoản bảo hiểm bổ sung: Là các điều khoản mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi bảo hiểm được quy định trong HĐBH và/ hoặc GCNBH.

2.3. Sửa đổi bổ sung: Là văn bản do BHV cấp cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm xác nhận các thay đổi về nội dung của HĐBH/ GCNBH đã cấp trước đó trên cơ sở chấp thuận các yêu cầu bổ sung của Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm bằng văn bản và là một bộ phận không thể tách rời của bộ HĐBH.

3. Giấy chứng nhận bảo hiểm (viết tắt là GCNBH): Là bằng chứng của việc ký kết HĐBH giữa Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm và BHV, được điều chỉnh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và Quy tắc này.

Điều 2. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên HĐBH/ GCNBH. Trách nhiệm bồi thường của BHV chỉ phát sinh sau khi Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn (trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản).

2. Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe được bảo hiểm và/ hoặc có sự thay đổi biển kiểm soát xe/ đăng ký xe, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho BHV trong vòng 15 ngày kể từ ngày thay đổi để tiến hành lập phụ lục HĐBH và cấp đổi GCNBH.

Trong thời gian HĐBH/ GCNBH chưa được sửa đổi bổ sung/ cấp đổi thì HĐBH/ GCNBH mặc nhiên còn hiệu lực bảo đối với chủ sở hữu mới kể từ ngày hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng xe có hiệu lực phù hợp với quy định của pháp luật hoặc ngày cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xe (tùy thời điểm nào đến trước), trừ trường hợp Chủ xe cơ giới/ Bên mua bảo hiểm cũ yêu cầu chấm dứt HĐBH.

Điều 3. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận tại HĐBH giao kết ban đầu và BHV không có thỏa thuận cho Bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo quy định, HĐBH/ GCNBH tự động bị chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày cuối cùng của thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và BHV không phải gửi bất cứ thông báo nào đến Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm về việc chấm dứt HĐBH này.

Bên mua bảo hiểm phải có nghĩa vụ và trách nhiệm thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm chưa thanh toán tương ứng với thời gian xe đã được bảo hiểm tính đến thời điểm

chấm dứt HĐBH trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày HĐBH chấm dứt hiệu lực. BHV không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

HĐBH/ GCNBH sẽ được khôi phục hiệu lực kể từ thời điểm Bên mua bảo hiểm thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm và được BHV chấp thuận (bằng văn bản). BHV không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh trong khoảng thời gian từ thời điểm HĐBH/ GCNBH chấm dứt hiệu lực đến thời điểm HĐBH/ GCNBH được khôi phục hiệu lực.

2. Đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn phải thông báo bằng văn bản cho BHV. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm, BHV phải hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm 70% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của HĐBH. BHV không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm. HĐBH/ GCNBH chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm BHV nhận được thông báo đề nghị chấm dứt HĐBH/ GCNBH.

Trường hợp BHV đơn phương chấm dứt HĐBH, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày BHV thông báo bằng văn bản cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm, BHV phải hoàn lại 100% phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của HĐBH.

3. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng khác theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của BHV:

1. BHV có quyền:

1.1. Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong HĐBH;

1.2. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện HĐBH;

1.3. Đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật;

1.4. Từ chối bồi thường/ trả tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ theo thỏa thuận trong HĐBH;

1.5. Yêu cầu Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật;

1.6. Yêu cầu Người thứ ba bồi hoàn số tiền mà BHV đã/ sẽ phải bồi thường cho Người được bảo hiểm do lỗi của Người thứ ba gây ra đối với chiếc xe ô tô được bảo hiểm;

1.7. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm thì BHV có quyền đánh giá lại rủi ro, tính lại phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của HĐBH. Trong trường hợp Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì BHV có quyền đơn phương chấm dứt HĐBH/ GCNBH theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quy tắc này.

1.8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. BHV có nghĩa vụ:

2.1. Giải thích cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm về điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của Chủ xe cơ giới/ Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm khi tham gia bảo hiểm;

2.2. Cấp cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm HDBH/ GCNBH sau khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;

2.3. Bồi thường/ trả tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp pháp, hợp lý và hợp lệ;

2.4. Trường hợp từ chối bồi thường, BHV phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày BHV nhận được hồ sơ bồi thường đầy đủ và hợp lệ;

2.5. Phối hợp với Chủ xe cơ giới giải quyết yêu cầu của Người thứ ba đòi bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

2.6. Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của Chủ xe cơ giới/ Người điều khiển xe, BHV sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất;

2.7. BHV có trách nhiệm hướng dẫn Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 Quy tắc này;

2.8. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm về việc yêu cầu giảm phí, BHV có trách nhiệm thông báo cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm về việc: đánh giá lại rủi ro, định phí bảo hiểm, chấp thuận hoặc không chấp thuận việc giảm phí và thời hạn hoàn trả phí bảo hiểm được giảm;

2.9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Chủ xe cơ giới/Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm

1. Chủ xe cơ giới/Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm có quyền:

1.1. Yêu cầu BHV giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp HDBH/ GCNBH;

1.2. Đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật;

1.3. Yêu cầu BHV bồi thường/ trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong HDBH khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

1.4. Chuyển nhượng HDBH theo thỏa thuận trong HDBH hoặc theo quy định của pháp luật;

1.5. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu BHV giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp BHV không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì Chủ xe cơ

giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH/ GCNBH theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quy tắc này;

1.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:

2.1. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong HĐBH;

2.2. Khi yêu cầu bảo hiểm phải đọc hiểu Quy tắc; kê khai đầy đủ, trung thực những nội dung trong GYCBH;

2.3. Tạo điều kiện thuận lợi để BHV xem xét/ đánh giá tình trạng xe trước khi cấp GCNBH;

2.4. Trường hợp thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những yếu tố làm thay đổi cơ sở tính phí bảo hiểm, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho BHV trong vòng 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó bao gồm nhưng không giới hạn việc thay đổi mục đích sử dụng, kết cấu xe, phạm vi hoạt động...;

2.5. Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục chấm dứt HĐBH theo hướng dẫn của BHV, hoàn trả lại HĐBH/ GCNBH và các tài liệu kèm theo trước khi BHV hoàn trả phí bảo hiểm (trừ trường hợp BHV không yêu cầu hoàn trả các tài liệu trên);

2.6. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ;

2.7. Khi xảy ra tổn thất, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm/ Người điều khiển xe phải có trách nhiệm:

2.7.1. Thông báo ngay cho BHV qua số tổng đài để phối hợp giải quyết; tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất (trừ trường hợp bất khả kháng và/ hoặc được BHV chấp thuận không thông báo cho cơ quan Công an/ chính quyền địa phương);

2.7.2. Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của BHV; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

2.7.3. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng), Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm phải thông báo tổn thất bằng văn bản hoặc khai báo điện tử cho BHV;

2.8. Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm phải trung thực trong việc thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho BHV trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó;

2.9. Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của Người thứ ba, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm phải thực hiện đúng theo các hướng dẫn của BHV để bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền, ủy quyền đòi bồi thường cho BHV kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với BHV để đòi lại Người thứ ba trong phạm vi số tiền đã hoặc sẽ được BHV bồi thường. Trong mọi trường hợp, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm không được tự ý

thỏa thuận bồi thường với Người thứ ba khi chưa có ý kiến chấp thuận của BHV;

2.10. Đối với các thiệt hại dẫn đến phải thay thế và được BHV chấp thuận bồi thường, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm /Người điều khiển xe sau khi thực hiện xong công việc thay thế phải có trách nhiệm bàn giao tài sản đã được thay thế cho BHV;

2.11. Khi xe ô tô bị mất trộm, mất cướp toàn bộ hoặc bị mất do thiên tai, Chủ xe cơ giới/ đại diện hợp pháp của chủ xe cơ giới phải thông báo ngay khi phát hiện sự việc cho cơ quan công an và BHV được biết để xử lý và thực hiện các công việc theo hướng dẫn của cơ quan công an và BHV;

2.12. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giám định tổn thất.

1. Khi xảy ra tổn thất, BHV hoặc người được BHV ủy quyền thực hiện việc giám định tổn thất về tài sản bằng hình thức điện tử hoặc trực tiếp với Chủ xe cơ giới/ Người điều khiển xe hoặc đại diện hợp pháp của chủ xe cơ giới, các bên có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên tham gia giám định hoặc được các bên xác nhận bằng hình thức điện tử. BHV chịu trách nhiệm về chi phí giám định.

2. Trường hợp Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm/ đại diện hợp pháp của chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do BHV xác định, các bên có thể thỏa thuận chọn một bên thứ ba có chức năng chuyên môn để thực hiện giám định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong HĐBH. Trường hợp các bên không thỏa thuận được việc chọn bên thứ ba giám định thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú/ trụ sở của Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm chỉ định đơn vị giám định độc lập. Kết luận của đơn vị giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên

Trường hợp kết luận của đơn vị giám định độc lập khác với kết luận giám định của BHV, chi phí giám định độc lập do BHV chi trả. Trường hợp kết luận của đơn vị giám định độc lập trùng với kết luận giám định của BHV, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập.

3. Trong trường hợp đặc biệt, đối với những tổn thất mà BHV không có điều kiện thực hiện giám định trực tiếp hoặc không có biên bản tai nạn của cơ quan công an thì Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ đại diện hợp pháp của chủ xe cơ giới phải phối hợp với BHV thu thập và cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến vụ tai nạn, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường theo hướng dẫn của BHV.

Điều 7. Hồ sơ bồi thường

Đối với từng vụ việc cụ thể thì Hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

1. Tài liệu do Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm cung cấp:

1.1. Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường (theo mẫu của BHV);

1.2. Tài liệu liên quan đến xe, người điều khiển xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản photocopy có xác nhận của nhân viên BHV sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:

- a) GCNBH và/ hoặc HDBH và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có);
- b) Giấy đăng ký xe (có thể sử dụng bản sao công chứng còn hiệu lực của ngân hàng/ các tổ chức tín dụng), Giấy phép lái xe của người điều khiển xe bị tổn thất;
- c) Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, ủy quyền sử dụng xe (nếu có);
- d) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ (trừ trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc hoạt động trong thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, kiểm định lần đầu tiên tại Việt Nam).

1.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại;
- b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của BHV.

1.4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về hàng hóa, bao gồm: Chứng từ xác định nguồn gốc, giá trị hàng hóa như: Hợp đồng vận chuyển, Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho; Hóa đơn mua bán hàng hóa; Biên bản giao nhận hàng hóa ghi rõ khối lượng và số lượng hàng hóa; Biên bản giám định thiệt hại; Hóa đơn thanh lý... kèm theo bản kê chi tiết hàng hóa và các chứng từ liên quan khác;

1.5. Các chứng từ xác định thiệt hại về người, bao gồm: Chứng từ y tế xác định tình trạng thương tích của nạn nhân như: Hồ sơ bệnh án; Giấy chứng thương; Giấy chứng nhận phẫu thuật; Giấy ra viện; Giấy chứng tử (trường hợp tử vong); Biên lai thu tiền; chứng từ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp Người được bảo hiểm tử vong); Giấy ủy quyền hợp pháp trong trường hợp ủy quyền ...;

1.6. Biên bản thỏa thuận/ hòa giải (trong trường hợp hòa giải);

1.7. Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có);

1.8. Các tài liệu cần thiết (phán quyết của Tòa án, biên bản, tài liệu xác định trách nhiệm của Người thứ ba) để chuyển quyền, ủy quyền cho BHV đòi bồi thường từ bên gây thiệt hại cho xe được bảo hiểm (trong trường hợp đòi Người thứ ba);

2. Tài liệu do BHV phối hợp với Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm để thu thập:

2.1. Bản sao có xác nhận của cơ quan công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan công an, bao gồm:

- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn (nếu có);
- b) Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh (nếu có);
- c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn (nếu có);
- d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có);
- đ) Biên bản giải quyết tai nạn (nếu có); Bản kết luận điều tra tai nạn (nếu có);

- 2.2. Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của Người thứ ba (nếu có);
- Tài liệu liên quan đến lỗi và trách nhiệm của người thứ ba;
 - Tài liệu liên quan đến việc thế quyền của Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm.

2.3. Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất;

3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

4. Trường hợp xe bị mất do trộm cắp, cướp toàn bộ/ bộ phận, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm phải cung cấp cho BHV tài liệu sau:

4.1. Trường hợp mất do trộm cắp, cướp toàn bộ xe:

- Đơn trình báo mất trộm, mất cướp với cơ quan công an có xác nhận của cơ quan công an. Trường hợp đồng thời mất cả giấy tờ/ tài liệu liên quan đến xe do để cùng trên xe bị mất trộm, mất cướp phải khai báo rõ nội dung này trong đơn trình báo và có xác nhận của cơ quan công an;

- Quyết định khởi tố và điều tra hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm, hoặc kết luận điều tra liên quan đến mất trộm, mất cướp toàn bộ xe;

- Quyết định đình chỉ điều tra/ khởi tố vụ án hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm (nếu có).

4.2. Trường hợp mất do trộm cắp, cướp bộ phận xe:

- Đơn trình báo mất trộm, mất cướp với cơ quan công an có xác nhận của cơ quan công an. Trường hợp đồng thời mất cả giấy tờ/ tài liệu liên quan đến xe do để cùng trên xe bị mất trộm, mất cướp phải khai báo rõ nội dung này trong đơn trình báo và có xác nhận của cơ quan công an.

Điều 8. Bảo hiểm trùng

Bảo hiểm trùng là trường hợp cùng một đối tượng bảo hiểm được bảo hiểm theo nhiều HĐBH/ GCNBH khác nhau với cùng điều kiện/ phạm vi và sự kiện bảo hiểm thì việc giải quyết bồi thường và phân chia bồi thường theo nguyên tắc sau:

1. Đối với những điều kiện/ phạm vi và sự kiện bảo hiểm trùng của các HĐBH/ GCNBH: BHV chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm đã giao kết (*Tổng số tiền bồi thường của các HĐBH/ GCNBH không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế của xe ô tô*).

2. Đối với những điều kiện/ phạm vi và sự kiện bảo hiểm không trùng nhau của các HĐBH/ GCNBH: BHV chịu trách nhiệm bồi thường theo từng hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Điều 9. Những điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm/ Người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe.

2. Tại thời điểm xảy ra tổn thất xe đang hoạt động nhưng không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông

cơ giới đường bộ hợp lệ hoặc không còn hiệu lực theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Người điều khiển xe/ lái xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định của Luật Giao thông đường bộ; Người điều khiển xe/ lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không hợp lệ theo quy định của pháp luật về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa hoặc sử dụng Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không phù hợp đối với xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp người điều khiển xe/ lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe.

4. Người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn vượt quá 50mg/100ml máu (10,9 mmol/l) hoặc 0,25mg/1 lít khí thở; Sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.

5. Xe chạy quá tốc độ từ 50% trở lên so với tốc độ cho phép theo quy định của pháp luật.

6. Xe chở quá tải trọng hoặc quá số lượng người từ 50% trở lên (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng, xe chở người căn cứ vào số người chở trên xe, đối với xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng hoặc số người chở trên xe).

7. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe được bảo hiểm dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật.

8. Tồn thất xảy ra trong những trường hợp: Chiến tranh, khủng bố, nội chiến, bạo động, đình công.

9. Tồn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam.

10. Hành vi gian lận, trục lợi bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường/ trả tiền bảo hiểm theo HĐBH là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu bồi thường/ trả tiền bảo hiểm.

2. Thời hạn khiếu nại về quyết định bồi thường của BHV là 90 ngày kể từ ngày Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm nhận được thông báo bồi thường của BHV. Quá thời hạn nêu trên, BHV sẽ không giải quyết khiếu nại.

3. Thời hiệu khởi kiện về HĐBH là 03 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

4. Mọi tranh chấp phát sinh từ HĐBH, nếu BHV và Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

PHẦN III. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Chương I

BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE Ô TÔ

Điều 11. Phạm vi bảo hiểm

1. BHV chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm những thiệt hại vật chất xe do thiên tai, tai nạn bất ngờ, không lường trước được trong những trường hợp sau:

1.1. Đâm, va, lật, đổ, chìm, rơi toàn bộ xe, bị các vật thể khác rơi vào xe;

1.2. Hỏa hoạn, cháy, nổ;

1.3. Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên gây ra (như: Bão, lũ lụt, sạt lở, mưa đá, sét đánh, động đất, sóng thần...);

1.4. Mất toàn bộ xe do trộm, cướp;

1.5. Hành vi ác ý, cố tình gây thiệt hại của người khác không phải của Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm/ Người điều khiển xe/ những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác, sử dụng xe ô tô được bảo hiểm.

2. Ngoài số tiền bồi thường, BHV còn bồi thường cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm những chi phí cần thiết và hợp lý theo thỏa thuận tại HĐBH để thực hiện các công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của BHV khi xảy ra tổn thất (thuộc phạm vi bảo hiểm), bao gồm các chi phí:

2.1. Chi phí ngăn ngừa hạn chế tổn thất phát sinh thêm;

2.2. Chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị thiệt hại tới nơi sửa chữa gần nhất.

BHV sẽ chi trả các khoản chi phí tại mục 2.1, 2.2 tối đa không vượt quá 10% số tiền bảo hiểm.

Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường của BHV (bao gồm tất cả chi phí thuộc Mục 1 và Mục 2) đối với một sự kiện bảo hiểm sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 12. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

BHV không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau (trừ khi BHV và Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có thỏa thuận riêng bằng văn bản về việc Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm tham gia thêm các điều khoản bảo hiểm bổ sung quy định tại Phụ lục 01 – Ban hành kèm theo Quy tắc này và đã đóng phụ phí bảo hiểm):

1. Những điểm loại trừ chung quy định tại Điều 9 Quy tắc này.

2. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều (đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển "Cấm đi ngược chiều"); rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm; lùi xe trong hầm đường bộ hoặc trên đường cao tốc; Xe dừng, đỗ tại nơi cấm dừng, cấm đỗ xe theo quy định của pháp luật; Xe vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; Xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định.

3. Xe chở hàng trái phép theo quy định của pháp luật và/hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định an toàn về vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa (bao gồm các trường hợp xe bị tổn thất do chính hàng hóa chở trên xe bị xô lệch, va đập trong quá trình vận chuyển gây ra không phải do xe bị đâm, va, lật, đổ do tai nạn).

4. Tổn thất do hao mòn, hư hỏng tự nhiên phát sinh trong quá trình hoạt động của xe hoặc do bản chất vốn có của tài sản, hỏng hóc do lỗi kỹ thuật, khuyết tật, ẩn tỳ của xe, hỏng hóc thêm do sửa chữa, trong quá trình sửa chữa (bao gồm cả chạy thử). Các thiệt hại gián tiếp như giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác xe.

5. Hư hỏng động cơ (động cơ đốt trong/ động cơ điện/ Hybrid...), hệ thống điện do xe hoạt động trong vùng/ đường bị ngập nước hoặc do nước lọt vào động cơ gây nên hiện tượng thủy kích.

6. Tổn thất xe ô tô điện, xe ô tô lai sạc điện do bộ pin điện động cơ gây ra trong mọi trường hợp; do sử dụng các thiết bị không đồng bộ, không tương thích theo quy định của nhà sản xuất; do thao tác của Chủ xe cơ giới/ Người điều khiển xe/ Nhân viên kỹ thuật không tuân thủ theo tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn của nhà sản xuất trong quá trình sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế, lắp ráp.

7. Thiệt hại bộ pin điện động cơ của xe ô tô điện, xe ô tô lai sạc điện/ Hybrid trong mọi trường hợp, trừ khi bộ pin điện động cơ đã được bảo hiểm và thiệt hại của bộ pin điện động cơ xảy ra cùng nguyên nhân và đồng thời với thiệt hại các bộ phận khác của xe trong cùng một vụ tai nạn.

8. Tổn thất đối với sầm lốp, bạt thùng xe, nhãn mác, tem chữ, Logo, biểu tượng của nhà sản xuất, ốp chụp la-zăng, chìa khóa cơ/ điện/ điều khiển điện của xe, tấm chắn gầm, tấm chắn gầm động cơ, tấm chắn bùn khoang lốp trừ trường hợp tổn thất xảy ra do cùng một nguyên nhân và đồng thời với các bộ phận khác của xe trong cùng một vụ tai nạn.

9. Mất bộ phận của xe do bị trộm cắp hoặc bị cướp. Mất toàn bộ xe trong trường hợp lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt xe (xe cho thuê/cho mượn/siết nợ/cầm cố/tranh chấp kinh tế).

10. Hư hỏng về điện và bộ phận máy móc, thiết bị (kể cả hệ thống âm thanh, điều hòa) không phải do các nguyên nhân thuộc phạm vi bảo hiểm gây ra. Thiệt hại xảy ra đối với máy móc/ động cơ điện/ bộ pin điện động cơ, dụng cụ điện hay các bộ phận của thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào.

11. Tổn thất các thiết bị lắp thêm trên xe ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp (không bao gồm các thiết bị mang tính chất bảo vệ cho xe: hệ thống báo động, cản trước, cản sau) và tổn thất về xe cơ giới do các thiết bị lắp thêm trên xe ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp gây ra trừ các thiết bị lắp thêm theo quy định.

Điều 13. Số tiền bảo hiểm và giá trị bảo hiểm (giá thị trường)

1. Số tiền bảo hiểm là số tiền mà Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm yêu cầu BHV bảo hiểm cho xe của mình và được ghi trên HĐBH/ GCNBH và không lớn hơn giá thị trường của xe.

2. Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận tham gia bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn giá trị thị trường của xe.

3. Giá trị xe cho loại xe có yêu cầu bảo hiểm được xác định như sau:

3.1. Đối với xe mới (100%), giá trị của xe là giá bán xe do các hãng sản xuất trong nước công bố tại thị trường Việt Nam, hoặc giá xe nhập khẩu đã bao gồm tất cả các loại thuế theo quy định của Nhà nước.

3.2. Đối với xe ô tô đã qua sử dụng, giá trị của xe là giá xe mua bán trên thị trường của xe cùng chủng loại (cùng hãng sản xuất, mẫu xe, dung tích xi lanh, năm sản xuất).

Điều 14. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

1. Bồi thường tổn thất bộ phận:

1.1. BHV chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận hoặc trả bằng tiền cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí hợp lý để sửa chữa, khắc phục tổn thất có thể phải trả sau khi áp dụng mức khấu trừ (nếu có).

1.2. Cách xác định số tiền bồi thường:

a) Trường hợp xe được bảo hiểm dưới giá trị, số tiền bồi thường sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá thị trường của xe tại thời điểm giao kết hợp đồng;

b) Trường hợp xe được bảo hiểm bằng hoặc trên giá trị, số tiền bồi thường bằng chi phí hợp lý để phục hồi, sửa chữa xe bị tổn thất.

c) Cách xác định chi phí hợp lý cho bộ phận hư hỏng phải thay thế mới được tính bằng chi phí thay thế thực tế trừ đi số tiền khấu hao (*trừ trường hợp có thỏa thuận bảo hiểm bổ sung bồi thường không áp dụng khấu hao thay mới*). Tỷ lệ khấu hao giá trị bộ phận thay thế được quy định chi tiết tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo quy tắc này.

1.3. BHV bồi thường chi phí sơn lại toàn bộ xe nếu trên 50% diện tích sơn của xe bị hư hỏng do tổn thất và theo nguyên tắc tính bồi thường quy định tại mục 1.2a, 1.2b - Điều 14 Quy tắc này.

2. Bồi thường tổn thất toàn bộ:

2.1. BHV bồi thường tổn thất toàn bộ trong trường hợp xe bị thiệt hại trên 75% giá thị trường; hoặc chi phí sửa chữa thiệt hại bằng hoặc trên 75% giá thị trường của xe tại thời điểm trước khi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế;

2.2. BHV có trách nhiệm bồi thường tổn thất toàn bộ xe bị mất trộm, mất cướp khi có kết luận của cơ quan công an hoặc đình chỉ điều tra/ khởi tố hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp của chính chiếc xe đó;

2.3. Số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ bằng giá thị trường của xe trước khi xảy ra tổn thất cùng chủng loại và thông số kỹ thuật, mức độ thiệt hại thực tế và không vượt quá số tiền ghi trên HĐBH/ GCNBH.

3. Thu hồi tài sản sau bồi thường:

Sau khi BHV đã trả tiền bồi thường hoặc xác nhận bồi thường đối với trường hợp tổn thất bộ phận, tổn thất toàn bộ xe thì BHV có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại.

Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ tiến hành các thủ tục theo yêu cầu của BHV nhằm chuyển giao quyền sở hữu cho BHV, cụ thể:

3.1. Đối với trường hợp bồi thường thay mới bộ phận: BHV sẽ thu hồi bộ phận hư hỏng đã được trả tiền bồi thường thay mới (kể cả trường hợp trừ khấu hao, giảm trừ bồi thường).

3.2. Đối với trường hợp bồi thường tổn thất toàn bộ: Sau khi BHV đã bồi thường toàn bộ xe, BHV có quyền thu hồi toàn bộ chiếc xe bị tổn thất. Trường hợp tham gia bảo hiểm dưới giá trị thì BHV thu hồi phần giá trị tương đương theo tỷ lệ tham gia bảo hiểm. Trường hợp Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có yêu cầu nhận lại chiếc xe bị tổn thất toàn bộ, BHV sẽ giảm số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ tương đương giá trị thu hồi chiếc xe bị tổn thất theo định giá của BHV hoặc cơ quan chức năng do BHV chỉ định.

3.3. Đối với trường hợp bồi thường xe bị mất trộm, mất cướp sau đó tìm được xe bị mất trộm, mất cướp thì BHV được quyền sở hữu toàn bộ chiếc xe đó.

Điều 15. Mức miễn thường có khấu trừ/ Mức khấu trừ.

1. Mức khấu trừ là số tiền được quy định trên HĐBH/ GCNBH mà Người được bảo hiểm phải tự gánh chịu trong mỗi và mọi vụ tổn thất bộ phận của xe tham gia bảo hiểm vật chất xe tại BHV (không áp dụng trong trường hợp tổn thất toàn bộ).

2. BHV áp dụng mức khấu trừ tối thiểu là 500.000 đồng/ vụ tổn thất (chưa bao gồm VAT).

Trường hợp BHV và Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm thỏa thuận áp dụng mức khấu trừ cao hơn thì sẽ được quy định cụ thể trong HĐBH/ GCNBH.

Điều 16. Giảm trừ bồi thường.

1. BHV thực hiện giảm mức bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau đây:

1.1. Giảm từ 5% đến 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a) Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm không gửi Thông báo tổn thất (bằng văn bản hoặc khai báo điện tử) cho BHV trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (*trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được BHV giám định thiệt hại trong thời gian này*);

b) Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm/ Người điều khiển xe không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản; Đỗ xe trên địa hình dốc nhưng không sử dụng hệ thống phanh hoặc phanh không hoạt động, không chèn bánh để xe tự trôi gây tổn thất; Không thông báo ngay cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất, không thông báo ngay cho BHV.

c) Điều khiển xe vượt quá tốc độ cho phép dưới 20%.

1.2. Giảm từ 30% đến 50% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a) Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm/ Người điều khiển xe không bảo vệ hiện trường tổn thất, tự ý di dời hiện trường tai nạn, tháo gỡ hoặc sửa chữa xe bị tai nạn khi chưa có ý kiến chấp thuận của BHV (trừ trường hợp

cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền);

b) Xe được xác định vượt quá tốc độ cho phép từ 20% đến dưới 50%.

1.3. Giảm từ 50% đến 100% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a) Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm từ chối chuyển quyền cho BHV, không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi Người thứ ba cho BHV; không hợp tác với BHV để đòi lại Người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với Người thứ ba gây thiệt hại cho BHV;

b) Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm/ Người điều khiển xe không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường; không phối hợp, hỗ trợ BHV trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó;

c) Người điều khiển xe không phối hợp, không chấp hành yêu cầu của cơ quan chức năng để xác định nồng độ cồn trong máu hoặc khí thở hoặc kiểm tra việc sử dụng các chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.

1.4. Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % chở quá trọng tải, số người từ 20% đến dưới 50% theo quy định trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

1.5. Giảm số tiền bồi thường theo tỷ lệ giữa số phí thực nộp và số phí phải nộp theo quy định trong trường hợp:

a) Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm kê khai giấy yêu cầu bảo hiểm sai (không đúng mục đích sử dụng của xe hoặc đã thay đổi mục đích sử dụng tại thời điểm xảy ra tổn thất...) làm thu thiếu phí bảo hiểm so với quy định;

b) Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm không thông báo cho BHV trong trường hợp có sự gia tăng mức độ rủi ro bảo hiểm để bổ sung phí bảo hiểm (như chuyển đổi mục đích sử dụng, hoán cải, nâng cấp làm tăng giá xe).

2. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường

Khi Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, BHV sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một loại giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ cao nhất.

Chương II.

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE

Điều 17. Phạm vi bảo hiểm

1. BHV nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới đối với hàng hóa vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển giữa Chủ xe cơ giới và chủ hàng trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nếu Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có yêu cầu bảo hiểm cho hàng hóa vận chuyển ngoài

lãnh thổ Việt Nam, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm và BHV phải có thỏa thuận riêng bằng văn bản.

Trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới đối với hàng hóa vận chuyển trên xe được hiểu là số tiền Chủ xe cơ giới phải chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ hàng theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại đối với những thiệt hại về hàng hóa vận chuyển trên xe trong những trường hợp xe bị: đâm, va, lật, đổ, rơi, chìm, hỏa hoạn, cháy, nổ; bị các vật thể khác rơi/va chạm vào; những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên (như: Bão, lũ lụt, sạt lở, sét đánh, mưa đá, động đất, sóng thần...).

2. Ngoài ra, BHV còn thanh toán cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm các chi phí cần thiết, hợp lý nhằm:

- a) Ngăn ngừa, giảm nhẹ tổn thất cho hàng hóa;
- b) Bảo quản, xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi hàng hóa trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn;
- c) Giám định tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

3. Trong mọi trường hợp, tổng các khoản bồi thường và chi phí nêu trên không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên HĐBH/ GCNBH.

Điều 18. Loại trừ bảo hiểm

BHV không chịu trách nhiệm bồi thường trong các trường hợp sau:

1. Những điểm loại trừ chung quy định tại Điều 9 Quy tắc này.
2. Người điều khiển xe, Chủ xe cơ giới, chủ hàng thiếu trách nhiệm trong việc trông coi, bảo quản hàng hóa.
3. Xe không thích hợp với loại hàng hóa chuyên chở.
4. Tổn thất hàng hóa do sự bất giữ hay trưng dụng của cơ quan chức năng có thẩm quyền.
5. Mất trộm (trừ trường hợp mất trộm hàng hóa cùng với mất trộm, bị cướp toàn bộ xe).
6. Thiệt hại đối với các tài sản đặc biệt bao gồm: Vàng bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt, súc vật, chất phóng xạ, cây cảnh, đá cảnh, sinh vật cảnh, đồ gỗ mỹ thuật (trừ khi có thỏa thuận khác).
7. Hàng hóa hư hỏng tự nhiên, hư hỏng do kém phẩm chất, do bao bì đóng gói, xếp hàng không đúng quy cách.
8. Giao hàng chậm trễ, giao hàng không đúng người nhận, giao thiếu hoặc sai loại, sai quy cách, sai mã ký hiệu.
9. Hàng hóa hư hỏng trong quá trình xếp dỡ (trừ khi có thỏa thuận khác).
10. Hàng hóa thuộc sở hữu của Chủ xe cơ giới, Người điều khiển xe (trừ khi có thỏa thuận khác).
11. Hàng hóa cháy không do lỗi của bên vận tải, súc vật sống bị ốm, bị chết do thời tiết hoặc dịch bệnh hoặc kiểm dịch.

Điều 19. Mức khấu trừ

BHV áp dụng mức khấu trừ 0,5% tổng mức trách nhiệm bảo hiểm và tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ, tùy số nào lớn hơn.

Điều 20. Giá trị hàng hóa

Giá trị hàng hóa được tính tại thời điểm, địa điểm trước khi đưa hàng lên xe và không vượt quá giá trị thực tế trên thị trường tại thời điểm và nơi đưa hàng lên xe đó.

Điều 21. Quyền đại diện cho người được bảo hiểm

BHV có quyền thay mặt Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm thương lượng với Người thứ ba về mức độ bồi thường thiệt hại.

Điều 22. Giảm trừ bồi thường

1. Áp dụng giảm trừ từ 5% đến 10% số tiền bồi thường trong trường hợp Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm/ Người điều khiển xe không khai báo tai nạn (bằng văn bản hoặc kê khai điện tử) trong vòng 05 ngày (trừ trường hợp có lý do chính đáng) kể từ ngày xảy ra tai nạn và/hoặc không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa nhằm hạn chế tổn thất như quy định tại Điều 5 của Quy tắc này;

2. Giảm từ 20% đến 30% số tiền bồi thường trong trường hợp Xe vượt quá tốc độ cho phép và có kết luận bằng văn bản của cơ quan chức năng xác định vượt quá từ 20% đến dưới 50%.

3. Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % chở quá trọng tải, từ 20% đến dưới 50% theo quy định trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

4. Áp dụng giảm trừ từ 50% đến 100% số tiền bồi thường đối với các trường hợp Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm từ chối chuyển quyền cho BHV, không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi Người thứ ba cho BHV; không hợp tác với BHV để đòi lại Người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với Người thứ ba gây thiệt hại cho BHV.

Chương III

BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI ĐỐI VỚI BÊN THỨ BA

Điều 23. Bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự

BHV áp dụng các điều khoản bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới theo quy định hiện hành của Chính phủ để thực hiện bảo hiểm tự nguyện theo mức trách nhiệm bảo hiểm và biểu phí bảo hiểm tự nguyện của BHV.

Điều kiện bảo hiểm: Xe tham gia bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới đối với bên thứ ba tại BHV.

Trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, ngoài mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc, BHV có trách nhiệm thanh toán cho Chủ xe cơ giới số tiền mà Chủ xe cơ giới phải bồi thường cho bên thứ ba và hành khách trên xe (cao hơn mức bắt buộc) do việc sử dụng xe cơ giới gây ra, nhưng không vượt quá mức trách nhiệm tự nguyện mà Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm đã tham gia bảo hiểm.

Điều 24. Quyền lợi bảo hiểm

1. Thiệt hại về người:

a) Mức trách nhiệm tự nguyện tăng thêm đến 100 triệu đồng: Số tiền bồi thường tăng thêm được tính theo “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật” quy định tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo quy tắc này.

b) Mức trách nhiệm tự nguyện tăng thêm trên 100 triệu đồng: Phần tăng thêm trên 100 triệu đồng được tính trên cơ sở chi phí thực tế hợp lý, bao gồm: chi phí cấp cứu, chi phí viện phí, thuốc men, chi phí mai táng (trường hợp tử vong)... nhưng không vượt quá tỉ lệ trả tiền quy định tại Phụ lục số 03 “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật” ban hành kèm theo quy tắc này và hòa giải hoặc theo phán quyết của Tòa án.

2. Thiệt hại về tài sản: Bồi thường trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức độ lỗi của Chủ xe cơ giới, Người điều khiển xe.

Chương IV

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI LÁI PHỤ XE VÀ NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

Điều 25. Đối tượng bảo hiểm

Là trách nhiệm bồi thường của Chủ xe ô tô đối với Người điều khiển xe/lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe cơ giới (gọi chung là Người được bảo hiểm).

Điều 26. Phạm vi bảo hiểm

Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng đối với người điều khiển xe/ lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe cơ giới do tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 27. Loại trừ bảo hiểm

BHV không chịu trách nhiệm bồi thường/ trả tiền bảo hiểm đối với những thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của Người được bảo hiểm trong các trường hợp sau:

1. Những điểm loại trừ chung quy định tại Điều 9 Quy tắc này.
2. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau, trừ khi được xác nhận đó là hành động tự vệ.
 1. Người được bảo hiểm bị cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật.
 2. Người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn đồ uống và sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của bác sĩ.
3. Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc thương tật thân thể do xe vận chuyển các loại hàng hóa trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển, xếp dỡ hàng gây ra.

4. Xe không tự lưu hành mà do một phương tiện khác kéo, đẩy dưới bất kỳ hình thức nào gây tử vong hoặc thương tật thân thể cho Người được bảo hiểm, trừ trường hợp xảy ra đối với Người điều khiển xe ô tô.

Điều 26. Mức trách nhiệm bảo hiểm, số tiền bảo hiểm

Mức trách nhiệm bảo hiểm (số tiền bảo hiểm) theo yêu cầu của Chủ xe cơ giới/ Bên mua bảo hiểm cho mỗi chỗ ngồi trên xe được tính trên cơ sở số chỗ ngồi theo thiết kế của xe hoặc theo quy định trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 27. Quyền lợi của người được bảo hiểm

1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm BHV: BHV sẽ chi trả tối đa số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm cho Người thụ hưởng hợp pháp của Người được bảo hiểm.

2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: BHV sẽ chi trả bảo hiểm cho Người được bảo hiểm theo quy định sau:

a) Số tiền bảo hiểm từ 100 triệu đồng trở xuống: BHV trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của số tiền bảo hiểm quy định tại Phụ lục số 03 - "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật" ban hành kèm theo quy tắc này.

b) Số tiền bảo hiểm trên 100 triệu đồng:

- Đối với những trường hợp thương tật tạm thời: Được thanh toán theo chi phí y tế thực tế, hợp lý và chi phí bồi dưỡng trong thời gian điều trị thương tật (*tối đa không vượt quá 0,1% số tiền bảo hiểm/ngày điều trị nội trú*), nhưng không vượt quá tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp thương tật đó quy định tại Phụ lục số 03 - "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật" ban hành kèm theo quy tắc này.

- Đối với những trường hợp thương tật vĩnh viễn: Được trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của số tiền bảo hiểm quy định tại "Bảng tỷ lệ trả tiền thương tật" nêu trên.

3. Nếu tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người thực tế trên xe (không bao gồm trẻ em dưới 7 tuổi) lớn hơn số người được bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm thì mức trả tiền bảo hiểm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số người được bảo hiểm với số người thực tế trên xe. Trẻ em dưới 7 tuổi được hưởng đầy đủ quyền lợi bảo hiểm như trên.

4. BHV mở rộng phạm vi bảo hiểm tại Điều 26 trên đây đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của chủ xe ô tô do tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 28. Trả tiền bảo hiểm

Tiền bảo hiểm được trả cho Người được bảo hiểm (chủ xe/ lái xe/ người ngồi trên xe) hoặc người đại diện hợp pháp, người thừa kế hợp pháp của người được bảo hiểm.

PHỤ LỤC 01: CÁC ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM BỔ SUNG

(Đính kèm Quy tắc BH tự nguyện Xe ô tô, Ban hành theo Quyết định số: 197/2025/QĐ-BHV, ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương).

- Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm có quyền lựa chọn tham gia thêm một hay nhiều điều khoản bảo hiểm bổ sung được quy định trong Quy tắc bảo hiểm. Điều khoản bảo hiểm bổ sung phải tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ quy định của Quy tắc bảo hiểm.

- Ngoài các điều kiện riêng trong từng điều khoản bảo hiểm bổ sung, Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm khi tham gia điều khoản bảo hiểm bổ sung phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm phải đang tham gia bảo hiểm vật chất xe còn thời hạn bảo hiểm tại BHV;

+ Thời hạn bảo hiểm bổ sung không vượt quá thời hạn bảo hiểm vật chất xe đang còn hiệu lực.

Trên cơ sở Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm yêu cầu và đã đóng thêm phí bảo hiểm theo quy định, BHV nhận bảo hiểm bổ sung vào HĐBH/ GCNBH các điều khoản bảo hiểm bổ sung riêng biệt sau đây:

1. Bảo hiểm thay thế mới/ Bảo hiểm mới thay cũ (Mã số BS 001)

BHV sẽ bồi thường toàn bộ chi phí thay thế mới các bộ phận bị hư hỏng cần phải thay thế thuộc phạm vi bảo hiểm mà không trừ phần hao mòn (khấu hao) sử dụng.

Điều kiện áp dụng: Xe có số năm sử dụng dưới 15 năm kể từ năm sản xuất.

2. Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa (Mã số BS 002)

Quyền lợi bảo hiểm: BHV đồng ý/ chấp nhận cơ sở sửa chữa Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm lựa chọn, chỉ định và có chi phí sửa chữa, thay thế hợp lý, phù hợp với chủng loại xe được bảo hiểm.

3. Bảo hiểm tổn thất của động cơ, thiết bị điện khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước (Mã số BS 003)

a) Quyền lợi bảo hiểm:

BHV sẽ trả tiền bồi thường chi phí sửa chữa, thay thế những thiệt hại thực tế của thiết bị điện và động cơ (bao gồm động cơ đốt trong/ điện/ lai sạc điện) do nước gây ra khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước.

b) Mức miễn thường có khấu trừ:

10% số tiền bồi thường và tối thiểu 3.000.000 đồng/vụ, tùy thuộc vào số nào lớn hơn.

4. Bảo hiểm xe bị mất trộm, cướp bộ phận (Mã số BS 004)

a) Phạm vi bảo hiểm: Xe bị mất trộm, cướp bộ phận được gắn liền trên xe tại thời điểm xảy ra tổn thất.

b) Quyền lợi bảo hiểm:

- BHV chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để thay thế bộ phận bị tổn thất hoặc trả bằng tiền cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí khắc phục tổn thất có thể phải trả.

- Giới hạn số lần mất trộm/cướp: 01 lần cho mỗi bộ phận nhưng không quá 02 lần/ năm bảo hiểm.

c) Mức miễn thường có khấu trừ:

10% tổn thất và tối thiểu 2.000.000 đồng/ vụ, tùy số nào lớn hơn.

d) Loại trừ bảo hiểm:

- Mất trộm, cướp chìa khóa/ điều khiển điện tử của xe.

- Cáp sạc đối với xe ô tô điện.

5 Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa/ Bảo hiểm gián đoạn sử dụng xe (Mã số BS 005)

a) Điều kiện xe tham gia bảo hiểm:

- Xe ô tô chở người không kinh doanh vận tải dưới 09 chỗ ngồi.

b) Quyền lợi bảo hiểm:

- BHV sẽ thanh toán cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm chi phí thuê xe sử dụng trong thời gian sửa chữa do tổn thất/ thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm (không tính thời gian xe bị cơ quan chức năng giữ vì mọi nguyên nhân).

- Chi phí thuê xe được thanh toán: Chi phí thuê xe cùng công năng sử dụng, chủng loại tương tự chiếc xe được bảo hiểm của Chủ xe cơ giới; BHV sẽ thanh toán 80% chi phí thuê xe thực tế, không quá 500.000 đồng/ ngày.

- Thời gian thanh toán chi phí thuê xe tối đa không quá: 30 ngày/năm bảo hiểm.

c) Mức miễn thường có khấu trừ:

Chi phí thuê xe 4 ngày/ vụ tổn thất (BHV chỉ thanh toán chi phí thuê xe từ ngày thứ 5 trở đi tính từ ngày bắt đầu thuê xe).

6. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới ngoài lãnh thổ Việt Nam (Mã số BS 006)

a) Điều kiện tham gia bảo hiểm:

Chủ xe cơ giới có Giấy phép lưu hành do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với xe cơ giới tham gia bảo hiểm theo quy định của pháp luật giao thông đường bộ; Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm cung cấp các chứng từ, hồ sơ liên quan (nếu dùng tiếng nước ngoài) được dịch thuật công chứng ra tiếng Việt để làm căn cứ khi giải quyết khiếu nại;

Áp dụng với phạm vi lãnh thổ các nước: Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc.

b) Quyền lợi bảo hiểm:

BHV sẽ bồi thường các tổn thất về xe cơ giới trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia xe cơ giới Việt Nam được phép tham gia giao thông.

Chi phí thay thế, sửa chữa, phục hồi tổn thất hay thiệt hại vật chất xe trong mọi trường hợp không vượt quá chi phí bồi thường cho tổn thất hay thiệt hại vật chất tương đương tại Việt Nam.

c) Loại trừ bảo hiểm:

BHV sẽ không bồi thường cho tổn thất toàn bộ/ bộ phận trong trường hợp xe bị mất trộm hoặc cướp ngoài lãnh thổ Việt Nam.

7. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời (Mã số BS 007)

a) Phạm vi bảo hiểm: Tổn thất về xe cơ giới trong thời gian lưu hành đường bộ tạm thời thuộc các trường hợp sau:

- Xe mới 100% chưa đăng ký/ đăng kiểm của các showroom, đại lý phân phối tổ chức chương trình trải nghiệm, chạy thử tại khu vực cố định và/hoặc trong thời gian chờ đăng ký, đăng kiểm xe theo quy định;

- Xe sản xuất tại Việt Nam: có phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, tự hành và/hoặc được vận chuyển từ xưởng sản xuất đến địa điểm phân phối/ luân chuyển xe giữa các kho, bãi, showroom cùng hệ thống;

- Xe nhập khẩu: có hồ sơ hoàn tất thủ tục hải quan và giấy chứng nhận kiểm tra chất lượng, tự hành và/hoặc được vận chuyển từ kho, cảng và/hoặc địa điểm thông quan đến địa điểm phân phối hoặc địa điểm của Chủ xe cơ giới;

- Thời hạn bảo hiểm: Không quá 30 ngày (trừ khi có thoả thuận khác);

b) Loại trừ bảo hiểm: Xe bị tổn thất do lỗi kỹ thuật.

8. Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất (Mã số BS 008)

a) Điều kiện tham gia bảo hiểm:

- Xe tạm nhập vào Việt Nam sau đó xuất sang nước ngoài.

- Xe miễn thuế; Xe của cơ quan ngoại giao.

b) Quyền lợi bảo hiểm

- Trường hợp xe bị tổn thất bộ phận: BHV bồi thường chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận hoặc trả bằng tiền cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm như xe tham gia bảo hiểm đúng giá trị với số tiền bảo hiểm tương đương với xe cùng loại đã tính các loại thuế.

- Trường hợp xe bị tổn thất toàn bộ hay toàn bộ ước tính: BHV bồi thường cho Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm số tiền bồi thường bằng số tiền bảo hiểm/ giá trị tham gia bảo hiểm (giá chưa tính các loại thuế) của chiếc xe đó tại thời điểm xe bị thiệt hại.

c) Điều kiện bồi thường: Xe phải được sửa chữa trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

9. Bảo hiểm xe tập lái, sát hạch (Mã số BS 009)

a) Quyền lợi bảo hiểm: Mở rộng cho các xe sử dụng để tập lái, xe sát hạch của các trung tâm đào tạo lái xe có giấy phép hoạt động, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

b) Loại trừ bảo hiểm:

- Học viên không có thẻ học viên;
- Xe tập lái, xe sát hạch chở người, chở hàng trái quy định, chạy sai tuyến đường, thời gian quy định trong giấy phép tập lái;
- Xe tập lái không bố trí giáo viên hướng dẫn thực hành (*có chứng chỉ hành nghề còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp phép*) ngồi bên cạnh người tập lái; xe không có biển “Tập lái” do cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định; xe tập lái không trang bị thêm bộ phận phanh phụ theo qui định.

10. Bảo hiểm bồi thường theo giới hạn trách nhiệm (Mã số BS 010)

Chủ xe cơ giới/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm và BHV thỏa thuận rằng khi xe ô tô được bảo hiểm theo điều kiện “Bảo hiểm bồi thường theo giới hạn trách nhiệm” được hiểu là xe ô tô được bảo hiểm vật chất xe với số tiền bảo hiểm thấp hơn giá thị trường nhưng khi xảy ra tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm, BHV sẽ giải quyết bồi thường như xe tham gia bảo hiểm đúng giá trị thực tế (đối với tổn thất bộ phận) và bồi thường theo số tiền bảo hiểm (đối với tổn thất toàn bộ) mà không áp dụng quy định bồi thường tổn thất bộ phận tại Điểm a, Mục 1.2 Khoản 1, Điều 14 Quy tắc này.

11. Bảo hiểm vật chất xe hoạt động trong khu vực nội bộ (Mã số BS 011)

Quyền lợi bảo hiểm: BHV nhận bảo hiểm và bồi thường các tổn thất vật chất xe thuộc phạm vi bảo hiểm mà không áp dụng điểm loại trừ tại Khoản 2 Điều 9 Quy tắc bảo hiểm xe ô tô đối với các trường hợp sau:

- Xe không có Giấy đăng ký xe/ Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; hoặc
- Xe không thuộc diện phải làm thủ tục đăng kiểm/ đăng ký theo Luật Giao thông đường bộ.

Điều kiện bảo hiểm: Chỉ áp dụng cho các phương tiện cơ giới hoạt động trong phạm vi khai trường, mỏ, công trường, nông trường, cảng xếp dỡ, kho chứa hàng, nhà máy/ xí nghiệp, cảng hàng không hoặc các khu vực nội bộ tương tự...

12. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hàng hóa vận chuyển trên xe cùng chủ (Mã số BS 012)

Điều kiện bảo hiểm: Áp dụng cho xe ô tô kinh doanh vận tải chở hàng tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hàng hóa trên xe tại BHV.

Phạm vi bảo hiểm: BHV sẽ trả tiền bồi thường trong trường hợp phạm vi trách nhiệm bảo hiểm đối với những thiệt hại về hàng hóa được chở trên xe do lái xe gây ra kể cả trường hợp Chủ xe cơ giới đồng thời là chủ hàng.

Loại trừ bảo hiểm: Trường hợp Chủ xe cơ giới là Người điều khiển xe đồng thời là chủ hàng thì không thuộc phạm vi bảo hiểm của điều khoản này.

PHỤ LỤC 02: BẢNG TỈ LỆ KHẤU HAO BỘ PHẬN THAY THẾ

(Đính kèm Quy tắc BH tự nguyện Xe ô tô, Ban hành theo Quyết định số: 197/2025/QĐ-BHV, ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương).

1. Quy định tỉ lệ khấu hao giá trị bộ phận thay mới.

Số năm sử dụng	Tỉ lệ khấu hao giá trị bộ phận thay mới	
	<i>Xe đầu kéo, taxi, xe cho thuê tự lái, xe khách liên tỉnh</i>	<i>Các loại xe còn lại</i>
Dưới 3 năm	15%	0%
Từ 3 đến dưới 6 năm	20%	15%
Từ 6 năm đến dưới 10 năm	35%	25%
Từ 10 năm đến dưới 15 năm	50%	35%
Từ 15 năm trở lên	70%	50%

2. Quy định khác.

- Đối với một số bộ phận như: Săm lốp, ắc quy, bạt phủ (thùng xe tải), lọc gió, lọc dầu, lọc xăng, dầu máy phải tính phần trăm (%) giá trị đã sử dụng tối đa không quá 70% (áp dụng kể cả khi tham gia điều khoản Bảo hiểm thay thế mới - BS001).

- Đối với Pin xe ô tô điện/ lai sạc điện: Áp dụng kể cả khi tham gia điều khoản Bảo hiểm thay thế mới - BS001 theo tỷ lệ như sau:

Thời gian sử dụng	Tỷ lệ khấu hao Pin	
	<i>Xe không kinh doanh vận tải</i>	<i>Xe kinh doanh vận tải</i>
Dưới 01 năm	0%	0%
Từ 01 năm trở đi	10%/ năm sử dụng	15%/ năm sử dụng

- Trường hợp phụ tùng thay thế mới đã được thay thế một lần thì thời gian tính khấu hao tính từ thời điểm thay thế gần nhất đến khi bị tổn thất (Tuy nhiên lần thay thế trước phải là thay thế mới và có đầy đủ chứng từ chứng minh việc thay thế mới này).

- Tất cả các xe không mua điều khoản bảo hiểm bổ sung thay thế mới hoặc có năm sử dụng trên 15 năm đều áp dụng các quy định trên.

PHỤ LỤC 03: BẢNG TỈ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Đính kèm Quy tắc bảo hiểm tự nguyện Xe cơ giới, Ban hành theo Quyết định số:
197/2025/QĐ-BHV, ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần
Bảo hiểm Hùng Vương)

QUYỀN LỢI	TỈ LỆ % TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM
I – Thương tật toàn bộ	
1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5. Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.	100%
6. Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
7. Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
II- Thương tật bộ phận	
A. Chi trên	
8. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75 – 85%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70 – 80%
10. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65 – 75%
11. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón	60 – 70%
12. Mất 4 ngón tay trừ ngón cái	40 – 50%
13. Mất ngón cái và ngón trỏ	35 – 45%
14. Mất 3 ngón tay : 3,4,5	30 – 35%
15. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35 – 40%
16. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30 – 35%
17. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35 – 40%
18. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30 – 35%
19. Mất một ngón cái và một đốt bàn	25 – 30%
Mất một ngón cái	20 – 25%
Mất cả đốt ngoài	10 – 15%
Mất 1/ 2 đốt ngoài	07 – 10%
20. Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	20 – 25%
Mất một ngón trỏ	18 – 22%
Mất 2 đốt 2 và 3	10 – 12%
Mất đốt 3	08 – 10%
21. Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18 – 22%
Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15 – 18%
Mất 2 đốt 2 và 3	08- 12%
Mất đốt 3	04 – 07%
22. Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	15 – 20%
Mất cả ngón út	10 – 15%

Mất 2 đốt 2 và 3 Mất đốt 3	08 – 10% 04 – 07%
23. Cứng khớp bả vai	25 – 35%
24. Cứng khớp khuỷu tay	25 – 35%
25. Cứng khớp cổ tay	25 – 35%
26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25 – 35%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35 – 45%
28. Gãy xương cánh tay - Can tốt, cử động bình thường	15 – 25%
- Can xấu, teo cơ	25 – 30%
29. Gãy 2 xương cẳng tay	12 – 25%
30. Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10 – 20%
31. Khớp giả 2 xương	25 – 35%
32. Khớp giả 1 xương	15 – 20%
33. Gãy đầu dưới xương quay	10 – 18%
34. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08 – 15%
35. Gãy xương cổ tay	10 – 18%
36. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	08 – 15%
37. Gãy xương đòn: Can tốt	08 – 12%
Can xấu, cứng vai	18 – 25%
Có chèn ép thần kinh mũ	30 – 35%
38. Gãy xương bả vai: - Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10 – 15%
- Gãy vỡ ngành ngang	17 – 22%
- Gãy vỡ phần khớp vai	30 – 40%
39. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	03 – 12%
B. Chi dưới	
40. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75 – 85%
41. Cắt cụt 1 đùi : 1/3 trên	70 – 80%
1/3 giữa hoặc dưới	55 – 75%
42. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60 – 70%
43. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55 – 65%
44. Mất xương sên	35 – 40%
45. Mất xương gót	35 – 45%
46. Mất đoạn xương chày, mất gây khớp giả cẳng chân	35 – 45%
47. Mất đoạn xương mác	20 – 30%
48. Mất mắt cá chân: - Mất cá ngoài	10 – 15%
- Mất cá trong	15 – 20%
49. Mất cả 5 ngón chân	45 – 55%
50. Mất 4 ngón cả ngón cái	38 – 48%
51. Mất 4 ngón trừ ngón cái	35 – 45%
52. Mất 3 ngón, 3-4-5	25 – 30%
53. Mất 3 ngón, 1-2-3	30 – 35%
54. Mất 1 ngón cái và ngón 2	20 – 25%
55. Mất 1 ngón cái	15 – 20%
56. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10 – 15%
57. Mất 1 đốt ngón cái	08 – 12%
58. Cứng khớp háng	45 – 55%



59. Cứng khớp gối	30 – 40%
60. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45 – 55%
61. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	40 – 45%
- từ 3 – 5 cm	35 – 40%
62. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35 – 45%
63. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25 – 35%
64. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
- Can tốt	20 – 30%
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30 – 40%
65. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán mức tối đa)	
- Can tốt, trục thẳng	25 – 35%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35 – 45%
66. Khớp giả cổ xương đùi	45 – 55%
67. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20 – 30%
68. Gãy xương chày	15 – 22%
69. Gãy đoạn mâm chày	15 – 25%
70. Gãy xương mác	10 – 20%
71. Đứt gân bánh chè	15 – 25%
72. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán mức tối đa)	10 – 20%
73. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25 – 30%
74. Đứt gân Achilles (đã nối lại)	15 – 20%
75. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	07 – 12%
76. Vỡ xương gót	15 – 25%
77. Gãy xương thuyền	15 – 22%
78. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	04 – 12%
79. Gãy ngành ngang xương mu	25 – 32%
80. Gãy ụ ngồi	25 – 30%
81. Gãy xương cánh chậu 1 bên	20 – 30%
82. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40 – 60%
83. Gãy xương cùng: không rối loạn cơ tròn	10 – 15%
Có rối loạn cơ tròn	25 – 35%
C. Cột sống	
84. Cắt bỏ cung sau : của 1 đốt sống	35 – 40%
Của 2 – 3 đốt sống trở lên	45 – 60%
85. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30 – 40%
86. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45 – 60%
87. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên : của 1 đốt sống	10 – 17%
Của 2 – 3 đốt sống	25 – 45%
D. Sọ não	
88. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)	
+ Đường kính dưới 6 cm	25 – 40%
+ Đường kính từ 6 – 10 cm	40 – 60%
+ Đường kính trên 10 cm	50 – 70%
89. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não	

+ Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30 – 40%
+ Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60 – 70%
+ Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke	55 – 70%
90. Lộet da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45 – 55%
91. Vết thương sọ não hở:	
Xương bị nứt rạn	40 – 50%
Lún xương sọ	30 – 40%
Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50 – 60%
92. Chấn thương sọ não kín	
+ Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20 – 30%
+ Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30 – 40%
+ Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40 – 50%
93. Chấn thương não	
+ Chấn động não	08 – 15%
+ Phù não	40 – 50%
+ Giập não, dẹp não	50 – 60%
+ Chảy máu khoang dưới nhện	40 – 50%
+ Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30 – 40%
E. Lồng ngực	
94. Cát bỏ 1-2 xương sườn	15 – 20%
95. Cát bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25 – 35%
96. Cát bỏ đoạn mỗi xương sườn	8 – 10%
97. Gãy 1 – 2 xương sườn	7 – 12%
98. Gãy 3 xương sườn trở lên	15 – 25%
99. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15 – 20%
100. Mè hoặc rạn xương ức	10 – 15%
101. Cát toàn bộ một bên phổi	70 – 80%
102. Cát nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	65 – 75%
103. Cát nhiều thùy phổi ở 1 bên	50 – 60%
104. Cát 1 thùy phổi	35 – 45%
105. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04 – 10%
106. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mở cầm máu)	20 – 30%
107. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50 – 60%
108. Khâu màng ngoài tim:	
Phẫu thuật kết quả hạn chế	60 – 70%
Phẫu thuật kết quả tốt	35 – 45%
g. Bụng	
109. Cát toàn bộ dạ dày	75 – 85%
110. Cát đoạn dạ dày	50 – 60%
111. Cát gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75 – 85%
112. Cát đoạn ruột non	40 – 50%
113. Cát toàn bộ đại tràng	75 – 85%
114. Cát đoạn đại tràng	50 – 60%
115. Cát bỏ gan phải đơn thuần	70 – 80%
116. Cát bỏ gan trái đơn thuần	60 – 70%
117. Cát phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40 – 60%

Vừa	15 – 20%
Nhẹ	8 – 15%
144. Mất vành tai 2 bên	20 – 40%
145. Mất vành tai 1 bên	10 – 25%
146. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20 – 25%
147. Mất mũi, biến dạng mũi	18 – 40%
148. Vết thương họng sẹ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20 – 40%
l. Răng – hàm – mặt	
149. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:	
Khác bên	80 – 90%
Cùng bên	70 – 80%
150. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70 – 80%
151. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35 – 45%
152. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30 – 35%
153. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	15 – 25%
154. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20 – 25%
155. Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	30 – 40%
Từ 5 – 7 răng	15 – 25%
Từ 3 – 4 răng	8 – 12%
Từ 1 – 2 răng	3 – 6 %
156. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75 – 85%
157. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50 – 60%
158. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15 – 25%
159. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10 – 15%
m. Vết thương phần mềm , bông	
160. Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	02 – 12%
161. VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12 – 25%
162. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35 – 45%
163. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40 – 60%
164. VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50 – 60%
165. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20- 30%
166. Bỏng nông (độ I, độ II)	
Diện tích dưới 5%	3 – 7%
Diện tích từ 5 – 15%	10 – 15%
Diện tích trên 15%	15 – 25%
167. Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)	
Diện tích dưới 5%	20 – 35%
Diện tích từ 5-15%	35 – 60%
Diện tích trên 15%	60 – 80%

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các qui định dưới đây:

- 1- Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- 2- Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
- 3- Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.
- 4- Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.
- 5- Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó.
- 6- Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỉ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

 12/

